Dìliù Kè : Nǐ de àihào shì shénme?

Name :

Class :

A. Join with arrow

dǎ yǔmáoqiú	pǎobù	tī zúqiú	yóuyǒng

B. Listen the audio then select collect answer

1. Tā yào huí sùshè zuò shénme ?

   A. dǎsǎo fángjiān B. xǐ yīfu

2. Nǐ hé shéi qù dǎ lánqiú ?

   A. péngyou B. tóngxué

3. Xiàwǔ gēge shàngwǎng zuò shénme ?

   A. kàn liǎnshū B. wán yóuxì

4. Bàba jǐ diǎn kàn diànzǐbào ?

   A. xiàwǔ sì diǎn B. wǎnshang shí diǎn

5. Xiàge xīngqī nǐ hé jiārén xiǎng qù nǎlǐ lǚxíng ?

   A. Jílándān B. Dēngjiālóu

6. Gēge xǐhuan shénme yùndòng ?

   A. yóuyǒng B. pǎobù

C. Rearrange the words (drag & drop) in correct sentence and then read it.

1. He invited his friend to have tea.

péngyou 朋友	tā 他	qù 去	hēchá 喝茶	qǐng 请

_____ _____ _____ _____ _____

2. Sister and brother went for a run in the park.

hé dìdi 和弟弟	pǎobù 跑步	qù le 去了	jiějie 姐姐	gōngyuán 公园

_____ _____ _____ _____ _____

3. I seldom watch TV at home.

diànshì 电视	zài jiā 在家	wǒ 我	kàn 看	hěn shǎo 很少

_____ _____ _____ _____ _____

4. He went to the university to meet the Mandarin teacher.

Huáyǔ lǎoshī 华语老师	qù le 去了	dàxué 大学	jiàn 见	tā 他

_____ _____ _____ _____ _____

5. Mother is going shopping at the shopping center.

yào 要	māma 妈妈	qù 去	mǎi dōngxi 买东西	gòuwù zhōngxīn 购物中心

_____ _____ _____ _____ _____

6. Dad has time to watch movie.

bàba 爸爸	diànyǐng 电影	qù 去	yǒu kòng 有空	kàn 看

_____ _____ _____ _____ _____

D. Word search puzzles

今	年	五	几	好
姐	天	男	去	的
们	大	学	妈	晚
上	不	生	日	我
午	个	十	爸	先

Find the Hanzi :

1. dàxué
2. hǎode
3. nán xuésheng
4. shēngrì
5. shàngwǔ
6. jīnnián

E. Select correct question word

1. Q : Měimei xǐhuan chàng _____ gē ?

   A : Měimei xǐhuan chàng **Huáyǔ** gē.

2. Q : Nǐ xǐhuan _____ ?

   A : Wǒ xǐhuan **dǎ bǎolíngqiú**.

3. Q : Gēge hé _____ yìqǐ tī zúqiú ?

   A : Gēge hé **tóngxué** yìqǐ tī zúqiú.

4. Q : Tāmen _____ yǒu kǎoshì ?

   A : Tāmen **xiàge xīngqī** yǒu kǎoshì.

5. Q : Bàba qù _____ zuò lǐbài ?

   A : Bàba qù **Shā'ānán de qīngzhēnsì** zuò lǐbài.

6. Q : Māma _____ xǐ yīfu ?

   A : Māma **zǎoshang bā diǎn** xǐ yīfu .